

Số: /2019/TT- BGTVT

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

DỰ THẢO lần 3

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Căn cứ Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô;

Căn cứ Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 sửa đổi các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định số 16/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải của xe ô tô tham gia giao thông và xe ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu.

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP (sau đây viết tắt là Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT)

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 03/2018/TT-BGTVT như sau:

1. Sửa đổi Khoản 1 Điều 3 như sau:

“1. Chứng chỉ chất lượng là các giấy tờ được quy định từ Phụ lục I đến Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này”.

2. Sửa đổi Điểm đ Khoản 2 Điều 4 như sau:

“đ) Bản sao tài liệu về kết quả đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng ô tô còn hiệu lực được cấp bởi cơ quan kiểm tra phù hợp với kiểu loại sản phẩm nhập khẩu của cơ sở sản xuất, lắp ráp ô tô nước ngoài (chỉ áp dụng đối với trường hợp xe ô tô nhập khẩu được sản xuất từ nước áp dụng phương thức chứng nhận theo kiểu loại được nêu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này)”.

3. Sửa đổi Khoản 2 Điều 5 như sau:

“2. Đối với ô tô chưa qua sử dụng nhập khẩu phải được cơ quan kiểm tra chất lượng thực hiện kiểm tra như sau:

2.1 Phương thức kiểm tra:

2.1.1 Kiểm tra thử nghiệm xe mẫu:

Phương thức này áp dụng cho kiểu loại ô tô nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam hoặc lô hàng đầu tiên sau chu kỳ được áp dụng phương thức kiểm tra xác suất. Nội dung kiểm tra, thử nghiệm cụ thể như sau:

a) Kiểm tra tính đồng nhất về nội dung của các Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng; kiểm tra tình trạng số khung, số động cơ của từng xe trong lô xe nhập khẩu theo hồ sơ đăng ký kiểm tra; kiểm tra tính đồng nhất của các xe thực tế cùng kiểu loại ô tô trong lô xe nhập khẩu; lấy ngẫu nhiên mẫu ô tô đại diện cho từng kiểu loại ô tô trong lô xe nhập khẩu để đối chiếu các thông số kỹ thuật của xe thực tế với nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra;

b) Cơ quan kiểm tra lấy ngẫu nhiên 01 xe mẫu hoặc 02 xe mẫu (trong trường hợp doanh nghiệp có yêu cầu dùng 01 mẫu để thử nghiệm an toàn và dùng 01 mẫu để thử nghiệm khí thải) đại diện cho từng kiểu loại ô tô trong lô xe nhập khẩu đã được kiểm tra để doanh nghiệp nhập khẩu tự đưa xe đến các cơ sở

thử nghiệm. Việc lấy mẫu phải được lập thành biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này để doanh nghiệp nhập khẩu xuất trình khi làm việc với cơ sở thử nghiệm;

c) Thử nghiệm khí thải: thực hiện theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 86: 2015/BGTVT “*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 4 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới*” (trừ phép thử bay hơi).

d) Thử nghiệm chất lượng an toàn kỹ thuật: thực hiện theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 09:2015/BGTVT “*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô*”; QCVN 10:2015/BGTVT “*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô khách thành phố*”; QCVN 82:2019/BGTVT “*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ô tô khách thành phố để người khuyết tật tiếp cận sử dụng*” và các quy định của pháp luật hiện hành (trừ thử nghiệm các linh kiện: gương chiếu hậu, kính, đèn chiếu sáng phía trước, lốp, vành hợp kim, vật liệu chống cháy, kết cấu an toàn chống cháy).

2.1.2 Kiểm tra xác suất:

Phương thức này áp dụng đối với các lô xe nhập khẩu không thuộc phương thức kiểm tra thử nghiệm xe mẫu. Chu kỳ áp dụng được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

Nội dung kiểm tra: Kiểm tra tính đồng nhất về nội dung của các Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng; kiểm tra tình trạng số khung, số động cơ của từng xe trong lô xe nhập khẩu theo hồ sơ đăng ký kiểm tra; lấy ngẫu nhiên 01 mẫu đối với mỗi kiểu loại để kiểm tra đối chiếu thông số kỹ thuật và kết cấu xe thực tế so với các báo cáo thử nghiệm và kiểm tra khí thải theo quy định tại Quyết định số 16/2019/QĐ-TTg ngày 28/03/2019 của Thủ tướng Chính phủ *quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải của xe ô tô tham gia giao thông và xe ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu*.

2.2 Việc kiểm tra đối chiếu kết cấu thực tế của xe mẫu được kiểm tra so với các báo cáo thử nghiệm có thể được thay thế bằng việc kiểm tra đối chiếu kết cấu của xe mẫu được kiểm tra so với xe được cấp báo cáo thử nghiệm thông qua phần mềm của nhà sản xuất. Trường hợp xe mẫu được kiểm tra theo quy định tại Điểm 2.1.2 Khoản 3 của Thông tư này có thông số kỹ thuật hoặc kết cấu khác với các báo cáo thử nghiệm và không phù hợp với nguyên tắc xác định ô tô cùng kiểu loại nêu tại Phụ lục II của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT thì áp dụng phương thức “Kiểm tra thử nghiệm xe mẫu”. Trường hợp kết cấu khí thải khác với báo cáo thử nghiệm khí thải nhưng vẫn phù hợp với nguyên tắc xác định ô tô cùng kiểu loại nêu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT thì phải thử nghiệm khí thải.

2.3 Việc đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô nước ngoài đối với nhà máy sản xuất được nêu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

2.4 Định kỳ 12 tháng tính từ thời điểm Thông tư này có hiệu lực, cơ quan kiểm tra phối hợp với doanh nghiệp nhập khẩu lấy mẫu ngẫu nhiên tại đại lý hoặc kho, bãi của doanh nghiệp nhập khẩu (thuộc lô hàng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu) để thử nghiệm an toàn và bảo vệ môi trường đối với mỗi kiểu loại xe ô tô nhập khẩu được sản xuất từ nước áp dụng phương thức quản lý tự chứng nhận nêu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Việc lấy mẫu phải được lập thành biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này để doanh nghiệp nhập khẩu xuất trình khi làm việc với cơ sở thử nghiệm. Trường hợp kết quả thử nghiệm không đạt yêu cầu thì doanh nghiệp nhập khẩu phải thực hiện việc triệu hồi theo quy định. Các lô hàng cùng kiểu loại nhập khẩu tiếp theo phải áp dụng quy định tại Điểm 2.7 Khoản 3 của Thông tư này.

2.5 Ô tô nhập khẩu có kết quả chứng nhận sự phù hợp về chất lượng từ các quốc gia, vùng lãnh thổ mà Việt Nam đã ký kết thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong lĩnh vực chứng nhận xe cơ giới thì thực hiện theo thỏa thuận.

2.6 Trường hợp kiểu loại ô tô nhập khẩu được sản xuất từ nước áp dụng phương thức chứng nhận theo kiểu loại nhưng chưa được cơ quan kiểm tra đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này hoặc kiểu loại ô tô nhập khẩu được sản xuất từ nước không áp dụng phương thức chứng nhận theo kiểu loại, phương thức quản lý tự chứng nhận thì áp dụng kiểm tra, thử nghiệm đối với từng lô hàng.

2.7 Đối với kiểu loại xe có kết quả kiểm tra, thử nghiệm không đạt yêu cầu thì phải áp dụng phương thức kiểm tra thử nghiệm xe mẫu đối với 03 lô hàng cùng kiểu loại nhập khẩu tiếp theo. Nếu kết quả thử nghiệm xe mẫu của 03 lô hàng liên tiếp cùng kiểu loại đạt yêu cầu thì áp dụng phương thức kiểm tra xác suất theo chu kỳ được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này. Thời điểm áp dụng chu kỳ được căn cứ vào thời điểm cấp chứng chỉ của lô hàng cuối cùng trong 03 lô hàng nêu trên.

2.8 Trường hợp phát sinh khiếu nại có căn cứ liên quan đến chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, cơ quan kiểm tra chất lượng áp dụng phương thức kiểm tra thử nghiệm xe mẫu đối với xe cùng kiểu loại của lô hàng nhập khẩu kế tiếp. Nếu kết quả thử nghiệm xe mẫu đạt yêu cầu thì áp dụng phương thức kiểm tra xác suất theo chu kỳ được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này. Thời điểm áp dụng chu kỳ được căn cứ vào thời điểm cấp chứng chỉ của lô hàng nêu trên. Nếu kết quả thử nghiệm xe mẫu không đạt yêu cầu thì áp dụng quy định tại Điểm 2.7 Khoản 3 của Thông tư này cho các lô hàng cùng kiểu loại nhập khẩu tiếp theo.”

4. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 6 như sau:

“1. Nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra

a) Doanh nghiệp nhập khẩu lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT và nộp cho cơ quan kiểm tra bằng hình thức trực tiếp hoặc thực hiện thủ tục đăng kiểm điện tử. Tại thời điểm đăng ký kiểm tra, doanh nghiệp nhập khẩu phải cung cấp tối thiểu các tài liệu: từ điểm a đến điểm e khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT đối với xe đã qua sử dụng; các tài liệu điểm a, từ điểm c đến điểm i khoản 2 Điều 4 của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT đối với xe chưa qua sử dụng. Bản sao tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với hồ sơ giấy hoặc số, ngày, tháng, năm của tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với hồ sơ điện tử phải nộp khi đề nghị kiểm tra thực tế, các giấy tờ còn lại của hồ sơ phải được bổ sung trước khi cơ quan kiểm tra cấp chứng chỉ chất lượng.

b) Đối với Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng, doanh nghiệp nộp 01 bản sao trên hệ thống trực tuyến đối với mỗi kiểu loại và nộp bổ sung bản chính của tất cả các xe cho cơ quan kiểm tra trước khi kiểm tra xe thực tế.

c) Trường hợp cơ sở nhập khẩu có kiểu loại xe đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu theo quy định tại Thông tư này thì được miễn nộp các tài liệu quy định tại điểm c, i khoản 2 Điều 4 của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT và Bản sao tài liệu về kết quả đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng quy định tại Điểm 2 Khoản 1 của Thông tư này. Cơ sở nhập khẩu có trách nhiệm cung cấp số Giấy chứng nhận đã cấp cho chiếc xe cùng kiểu loại thuộc hồ sơ đăng ký kiểm tra lần đầu để cơ quan kiểm tra có căn cứ truy xuất tài liệu phục vụ công tác kiểm tra”.

5. Sửa đổi Khoản 5 Điều 6 như sau:

“5. Cấp chứng chỉ chất lượng

Trong thời hạn không quá 04 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra và nhận đủ tài liệu có liên quan để làm căn cứ chứng nhận, cơ quan kiểm tra cấp chứng chỉ chất lượng (bản giấy hoặc bản điện tử) như sau:

a) Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với từng xe trong toàn bộ lô xe nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Riêng đối với ô tô mẫu đưa đi thử nghiệm thì trong giấy Chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu có ghi chú “Chiếc xe này đã dùng để thử nghiệm tại Việt Nam”.

c) Cấp Thông báo không đạt chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, đồng thời gửi đến cơ quan hải quan để giải quyết theo quy định đối với: các ô tô thuộc cùng kiểu loại trong lô xe nhập khẩu có ít nhất một trong

hai kết quả thử nghiệm về khí thải và kết quả thử nghiệm về chất lượng an toàn không đạt yêu cầu theo quy định; ô tô đã qua sử dụng có kết quả kiểm tra thực tế không đạt hoặc không được đăng ký lưu hành tại các quốc gia thuộc EU, G7, quốc gia có tiêu chuẩn khí thải tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn khí thải hiện hành của Việt Nam.

d) Cấp Thông báo xe cơ giới thuộc danh mục cấm nhập khẩu theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này, đồng thời gửi đến cơ quan hải quan để giải quyết theo quy định.”

6. Sửa đổi Khoản 4 Điều 7 như sau:

“Trong quá trình kiểm tra, chứng nhận nếu phát hiện ô tô nhập khẩu thuộc danh mục cấm nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP thì cơ quan kiểm tra ghi nhận bằng chứng xe thuộc danh mục hàng cấm nhập khẩu đối với chiếc xe đó, đồng thời cấp thông báo xe cơ giới thuộc danh mục cấm nhập khẩu theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này. Việc kiểm tra, phân loại và lấy mẫu đại diện của lô xe đối với các xe khác được tiếp tục thực hiện theo quy định”.

7. Sửa đổi Khoản 11.2 và 11.3 của Phụ lục IV như sau:

“Kiểm tra khí thải theo quy định tại Quyết định số 16/2019/QĐ-TTg ngày 28/03/2019 của Thủ tướng Chính phủ *quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải của xe ô tô tham gia giao thông và xe ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu.*”

Điều 2. Bãi bỏ Khoản 12, Khoản 13 Điều 3 và Điểm b Khoản 2 Điều 4 của Thông tư 03/2018/TT-BGTVT.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày.....tháng 02 năm 2020

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các ô tô nhập khẩu có thời điểm mở tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo Luật Hải quan hoặc về đến cảng, cửa khẩu Việt Nam trước ngày Nghị định 17/2020/NĐ-CP có hiệu lực thì được kiểm tra, cấp chứng chỉ chất lượng theo quy định tại Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT.

2. Các ô tô nhập khẩu có thời điểm mở tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo Luật Hải quan hoặc về đến cảng, cửa khẩu Việt Nam từ ngày Nghị định... có hiệu lực nhưng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì hồ sơ đăng ký kiểm tra được thực hiện theo quy định của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP và Nghị định ... Thủ tục kiểm tra, cấp chứng chỉ chất lượng được thực hiện theo Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT.

3. Các kiểu loại ô tô nhập khẩu đã được kiểm tra chứng nhận đạt yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT được áp dụng phương thức

kiểm tra xác suất theo quy định. Chu kỳ áp dụng theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này được căn cứ vào kết quả kiểm tra, thử nghiệm của lô hàng cùng kiểu loại gần nhất.

4. Bản sao tài liệu về kết quả đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng nêu tại Điểm 2 Khoản 1 Điều 1 của Thông tư này được miễn áp dụng trong vòng 06 tháng kể từ khi Thông tư này có hiệu lực.

5. Các Chứng chỉ chất lượng đã cấp cho xe cơ giới nhập khẩu theo Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT vẫn có giá trị sử dụng để giải quyết các thủ tục hải quan, thu phí trước bạ, đăng ký xe, kiểm định lưu hành lần đầu hoặc để giải quyết các thủ tục khác khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Giao thông vận tải để hướng dẫn, xử lý./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Công TTĐT Bộ GTVT;
- Lưu: VT, KHCN.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thể

PHỤ LỤC I
MẪU- GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO
VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2020/TT-BGTVT ngày tháng năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

MINISTRY OF TRANSPORT
VIETNAM REGISTER

Số (N^o):

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and environmental
protection for imported motor vehicle)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Tình trạng phương tiện (Vehicle's status):

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Loại phương tiện (Vehicle's type):

Nhãn hiệu (Trade mark):

Tên thương mại (Commercial name):

Số khung (Chassis N^o):

Nước sản xuất (Production country):

Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày (Customs declaration N^o/date): /

Số biên bản kiểm tra (Inspection record N^o):

Thời gian/Địa điểm kiểm tra (Inspection date/site): /

Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection):

Số của các báo cáo kết quả thử nghiệm (The results of Testing report N^o):

Mã kiểu loại (Model code):

Màu xe (Vehicle color):

Số động cơ (Engine N^o):

Năm sản xuất (Production year):

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(Major technical specification)

Khối lượng bản thân (Kerb mass):

Khối lượng hàng chuyên chở TK lớn nhất /cho phép lớn nhất (Max. cargo pay mass: Designed/Authorized): /

Khối lượng toàn bộ TK lớn nhất /cho phép lớn nhất (Max. total mass: Designed/Authorized): /

Khối lượng kéo theo TK lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max. towed mass: Designed/Authorized): /

Số người cho phép chở, kể cả người lái: Tổng (ngồi+đứng+nằm+xe lăn): (+ + +) người

(Passenger capacity including driver: Total (seating+standing+lying+wheelchair))

Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions: L x W x H): mm

Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc: mm

(Inside dimensions of cargo deck/outside of tank L x W x H):

Công thức bánh xe (Drive configuration):

Khoảng cách trục (Wheel space): mm

Vết bánh xe trước (Front track)

Vết bánh xe sau (Rear track)

Ký hiệu, loại động cơ (Engine model, engine type):

Ký hiệu, loại động cơ điện (Motor model, motor type):

Loại nhiên liệu (Fuel):

Thể tích làm việc (Displacement):

Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (Max. engine output/ rpm): kW/rpm

Công suất lớn nhất của động cơ điện (Max. electric motor rated power): kW

Công suất lớn nhất của toàn hệ thống (Max. combined system output): kW

Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước (Max. front motor rated power): kW

Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau (Max. rear motor rated power): kW

Lốp xe (Tyres) Trục 1 (Axle 1st):

Trục 2 (Axle 2nd):

Trục 3 (Axle 3rd):

Trục 4 (Axle 4th):

Trục 5 (Axle 5th):

Thiết bị đặc trưng (Special equipment):

Ô tô đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 và
Thông tư số .../2020/TT-BGTVT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

*This motor vehicle has been inspected and satisfied with requirements of the Circular N^o 03/2018/TT-BGTVT to
be issued on January 10th, 2018 and Circular N^o .../2019/TT-BGTVT to be issued on... by Minister of Ministry of
Transport.*

Ghi chú (Remarks):

(Date)....., ngày tháng năm

Cơ quan kiểm tra

Phụ lục II

MẪU - THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2020/TT-BGTVT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM**

MINISTRY OF TRANSPORT
VIETNAM REGISTER
Số (N^o):

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU
(Notice of non-conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported motor vehicle)

Tình trạng phương tiện (Vehicle's status):

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Loại phương tiện (Vehicle's type):

Nhãn hiệu (Trademark):

Tên thương mại (Commercial name):

Số khung (Chas. N^o):

Nước sản xuất (Pro. country):

Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày (Customs declaration N^o/date):

Số biên bản kiểm tra (Inspection record N^o):

Thời gian/Địa điểm kiểm tra (Inspection date/site):

Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection):

Số của các báo cáo kết quả thử nghiệm (The results of Testing report N^o):

Mã kiểu loại (Model code):

Màu xe (Vehicle color):

Số động cơ (Eng. N^o):

Năm sản xuất (Pro. year):

Ô tô đã được kiểm tra và không đạt yêu cầu theo Thông tư số .../2018/TT-BGTVT ngày tháng năm 2018 và Thông tư số .../2020/TT-BGTVT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

This motor vehicle has been inspected and not satisfied with requirements of the Circular N^o .../2018/TT-BGTVT to be issued on ... and Circular N^o .../2018/TT-BGTVT to be issued on... by Minister of Ministry of Transport.

Lý do không đạt (Reasons of non-conformity):

(Date) , ngày tháng năm

Cơ quan kiểm tra
(Inspection body)

Nơi nhận (Destination):

Phụ lục III
MẪU - THÔNG BÁO XE CƠ GIỚI THUỘC DANH MỤC CẤM NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2020/TT-BGTVT ngày tháng năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM

MINISTRY OF TRANSPORT
VIETNAM REGISTER
Số (N^o):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO
XE CƠ GIỚI THUỘC DANH MỤC CẤM NHẬP KHẨU
(*Notice of imported motor vehicle on the list of prohibited import motor vehicles*)

Tình trạng phương tiện (Vehicle's status):

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Loại phương tiện (Vehicle's type):

Nhãn hiệu (Trademark):

Tên thương mại (Commercial name):

Số khung (Chas. N^o):

Nước sản xuất (Pro. country):

Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày (Customs declaration N^o/date): /

Thời gian/Địa điểm kiểm tra (Inspection date/site): /

Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection):

Mã kiểu loại (Model code):

Màu xe (Vehicle color):

Số động cơ (Eng. N^o):

Năm sản xuất (Pro. year):

Ô tô nhập khẩu nêu trên thuộc danh mục cấm nhập khẩu của Nghị định 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ.

This imported motor vehicle on the list of prohibited import motor vehicles according to 69/2018/NĐ-CP decree to be issued by Vietnam Government on May 15th, 2018.

Nội dung vi phạm (Violation describe):

(Date) , ngày tháng năm

Cơ quan kiểm tra
(Inspection body)

Nơi nhận (Destination):

PHỤ LỤC IV

PHÂN LOẠI HỆ THỐNG CHỨNG NHẬN THEO NƯỚC SẢN XUẤT

STT	Nước sản xuất	Chứng nhận kiểu loại	Tự chứng nhận
1	THAILAND	X	
2	INDONESIA	X	
3	UNITED STATES OF AMERICA		X
4	JAPAN	X	
5	CHINA	X	
6	MEXICO	X	
7	GERMANY	X	
8	KOREA (REPUBLIC)		X
9	UNITED KINGDOM	X	
10	SLOVAKIA (SLOVAK REP.)	X	
11	MALAYSIA	X	
12	AUSTRIA	X	
13	SWEDEN	X	
14	NETHERLANDS	X	
15	INDIA	X	
16	SPAIN	X	
17	ITALY	X	
18	FRANCE	X	
19	RUSSIAN FEDERATION	X	

Ghi chú: Trường hợp nhập khẩu từ các nước không thuộc danh sách nêu trên. Doanh nghiệp nhập khẩu phải cung cấp tài liệu để xác định hệ thống chứng nhận đang áp dụng tại nước xuất khẩu. Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm cập nhật và công bố danh sách nêu trên.

Phụ lục V

MẪU - BIÊN BẢN LẤY MẪU

(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2020/TT-BGTVT ngày tháng năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

, ngày tháng năm

BIÊN BẢN LẤY MẪU

Số:

1. Doanh nghiệp nhập khẩu:
2. Đại diện doanh nghiệp nhập khẩu: (Họ tên, chức vụ)
3. Đăng kiểm viên lấy mẫu: (Họ tên, đơn vị)
4. Phương pháp lấy mẫu: lấy ngẫu nhiên

Số TT	Nhãn hiệu / Tên thương mại	Số khung (hoặc số VIN) / Số động cơ	Số ĐKKT	Yêu cầu thử nghiệm	Ghi chú
				(An toàn)	
				(Khí thải)	

5. Tình trạng mẫu:

- Mẫu được lấy để doanh nghiệp nhập khẩu đưa đi thử nghiệm.
- Mẫu phải được doanh nghiệp nhập khẩu bảo quản nguyên trạng như khi lấy mẫu.

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, đã được các bên thông qua, mỗi bên giữ 01 bản./.

Đại diện doanh nghiệp nhập khẩu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đăng kiểm viên lấy mẫu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục VI

Quy định về chu kỳ áp dụng đối với phương thức kiểm tra xác suất

Chu kỳ áp dụng	36 tháng	24 tháng	12 tháng
Xe hạng nhẹ ⁽¹⁾	A	B	C
Xe hạng nặng ⁽²⁾		-	-

Ghi chú:

(1): Phân loại theo mục 1.3.1 của QCVN 86:2015/BGTVT

(2): Phân loại theo mục 1.3.2 của QCVN 86:2015/BGTVT

A: Áp dụng đối với trường hợp xe mẫu thử nghiệm của lô hàng gần nhất đạt yêu cầu (xe hạng nặng) và sau 01 lần thử nghiệm khí thải đạt yêu cầu theo Phụ lục 8 của QCVN86:2015/BGTVT (xe hạng nhẹ);

B: Áp dụng đối với trường hợp xe mẫu thử nghiệm của lô hàng gần nhất đạt yêu cầu sau 02 lần thử nghiệm khí thải theo Phụ lục 8 của QCVN86:2015/BGTVT;

C: Áp dụng đối với trường hợp mẫu thử nghiệm của lô hàng gần nhất đạt yêu cầu sau 03 lần thử nghiệm khí thải theo Phụ lục 8 của QCVN86:2015/BGTVT.

-: Không áp dụng

Phụ lục VII

Quy định về đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng (Đánh giá COP)

1. Cơ quan quản lý chất lượng thực hiện đánh giá đánh giá COP theo các tiêu chí nêu trong tiêu chuẩn IATF 16949 “Các yêu cầu về hệ thống quản lý chất lượng dành cho các tổ chức sản xuất và dịch vụ liên quan linh kiện ngành ô tô”, bao gồm các nội dung:

- Đánh giá tính đầy đủ, sự phù hợp của các quy trình hướng dẫn sản xuất, lắp ráp, quy trình hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra chất lượng phù hợp với kiểu loại ô tô được sản xuất từ khâu kiểm soát chất lượng linh kiện đầu vào, kiểm tra chất lượng trên từng công đoạn, kiểm tra chất lượng xuất xưởng; quy trình thực hiện khắc phục, phòng ngừa lỗi; quy trình lưu trữ hồ sơ và kiểm soát hồ sơ kiểm tra chất lượng ô tô. Việc đánh giá về hạng mục kiểm tra, tiêu chuẩn kiểm tra chất lượng xe xuất xưởng được căn cứ theo quy định của nhà sản xuất ô tô nước ngoài để đảm bảo xe sản xuất hàng loạt phù hợp với mẫu thử nghiệm;

- Đánh giá hoạt động thực tế của hệ thống kiểm tra chất lượng trong quá trình sản xuất, lắp ráp và kiểm tra chất lượng ô tô; khả năng truy xuất nguồn gốc vật tư, linh kiện, thời gian sản xuất, xuất xưởng ô tô;

- Đánh giá nghiệp vụ kiểm tra chất lượng ô tô và sử dụng trang thiết bị kiểm tra chất lượng xuất xưởng được đảm nhiệm của các kỹ thuật viên kiểm tra chất lượng.

2. Sau khi đánh giá theo các nội dung tại mục 1 nêu trên, Cơ quan kiểm tra thông báo bằng văn bản kết quả đánh giá COP và thời gian thực hiện đánh giá lần tiếp theo tới doanh nghiệp nhập khẩu và cơ sở sản xuất.

3. Thời gian kỳ đánh giá tiếp theo được quy định là 36 tháng kể từ ngày xác nhận kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu;

4. Miễn đánh giá COP trong trường hợp kiểu loại ô tô nhập khẩu được sản xuất, lắp ráp tại cùng nhà máy sản xuất của cơ sở sản xuất nước ngoài đã được đánh giá COP nếu quy trình công nghệ và quy trình kiểm tra không có sự thay đổi cơ bản hoặc đơn giản hơn so với quy trình công nghệ và quy trình kiểm tra của kiểu loại sản phẩm đã được đánh giá trước đó.

5. Đối với các kiểu loại xe sản xuất từ nước có thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong lĩnh vực chứng nhận xe cơ giới được nhập khẩu vào Việt Nam thì thực hiện theo thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau mà Việt Nam tham gia ký kết.